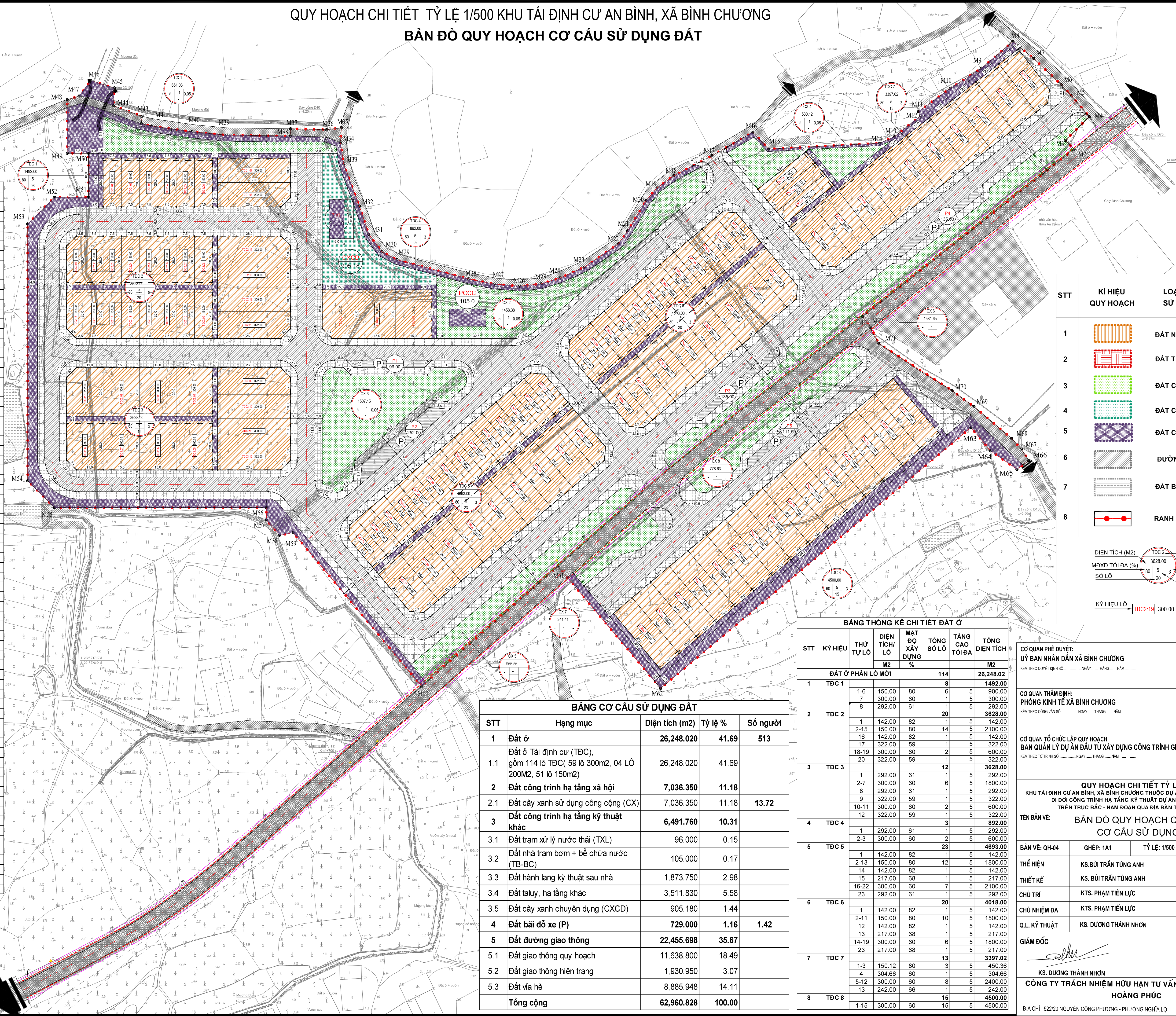


QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN BÌNH, XÃ BÌNH CHUƠNG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG THÔNG KÊ MỐC RANH QUY HOẠCH

TÊN MỐC	X(m)	Y(m)
M1	1.689.627.426	577.974.160
M2	1.689.696.170	578.061.045
M3	1.689.699.811	578.057.454
M4	1.689.709.543	578.067.327
M5	1.689.718.124	578.060.065
M6	1.689.722.674	578.055.808
M7	1.689.733.476	578.044.415
M8	1.689.740.366	578.035.800
M9	1.689.729.399	578.022.982
M10	1.689.721.107	578.010.192
M11	1.689.711.619	577.997.113
M12	1.689.709.777	577.997.860
M13	1.689.701.329	577.987.321
M14	1.689.698.639	577.981.262
M15	1.689.696.224	577.935.568
M16	1.689.703.148	577.929.143
M17	1.689.693.529	577.912.354
M18	1.689.685.289	577.896.726
M19	1.689.680.265	577.889.703
M20	1.689.675.058	577.885.252
M21	1.689.662.615	577.877.724
M22	1.689.657.308	577.873.943
M23	1.689.647.682	577.859.854
M24	1.689.643.299	577.849.907
M25	1.689.640.815	577.842.182
M26	1.689.639.920	577.833.168
M27	1.689.640.763	577.822.918
M28	1.689.642.891	577.812.530
M29	1.689.650.783	577.783.141
M30	1.689.654.020	577.776.669
M31	1.689.661.185	577.771.399
M32	1.689.672.739	577.767.515
M33	1.689.690.202	577.761.034
M34	1.689.698.942	577.759.715
M35	1.689.704.969	577.760.110
M36	1.689.704.191	577.754.047
M37	1.689.704.568	577.739.297
M38	1.689.701.525	577.739.256
M39	1.689.701.984	577.712.721
M40	1.689.703.323	577.698.677
M41	1.689.705.722	577.682.165
M42	1.689.706.635	577.677.925
M43	1.689.709.729	577.678.296
M44	1.689.714.049	577.666.531
M45	1.689.721.259	577.666.849
M46	1.689.724.366	577.657.218
M47	1.689.718.157	577.652.398
M48	1.689.716.538	577.647.537
M49	1.689.694.506	577.647.537
M50	1.689.694.476	577.656.288
M51	1.689.676.577	577.656.288
M52	1.689.676.468	577.642.256
M53	1.689.665.468	577.631.256
M54	1.689.559.967	577.631.256
M55	1.689.548.969	577.642.190
M56	1.689.548.988	577.729.238
M57	1.689.543.928	577.729.319
M58	1.689.537.579	577.734.657
M59	1.689.538.652	577.740.299
M60	1.689.475.566	577.793.239
M61	1.689.524.920	577.849.087
M62	1.689.474.702	577.891.184
M63	1.689.581.874	578.018.685
M64	1.689.572.248	578.026.779
M65	1.689.564.668	578.037.603
M66	1.689.568.347	578.042.520
M67	1.689.572.958	578.039.310
M68	1.689.577.335	578.035.420
M69	1.689.590.419	578.020.032
M70	1.689.597.058	578.010.953
M71	1.689.616.383	577.980.860
M72	1.689.623.070	577.977.611



STT	KÍ HIỆU QUY HOẠCH	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG LÔ ĐẤT
1		ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KỀ
2		ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
3		ĐẤT CX SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
4		ĐẤT CX CHUYÊN DỤNG
5		ĐẤT CÔNG TRÌNH HTKT
6		ĐƯỜNG GIAO THÔNG
7		ĐẤT BÃI ĐỖ XE
8		RANH GIỚI QUY HOẠCH

DIỆN TÍCH (M2)	TDC 2	KỶ HIỆU LÔ
MBXD TỐI ĐA (%)	3628.00	HS SDD (LÀN)
SỐ LÔ	80	TẦNG CAO
KỶ HIỆU LÔ	TDC2:19	DIỆN TÍCH LÔ (M2)
	300.00	

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT ĐẤT Ở						
STT	KÝ HIỆU	THỨ TỰ LÔ	DIỆN TÍCH/ LÔ M2	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG %	TỔNG SỐ LÔ	TỔNG DIỆN TÍCH M2
ĐẤT Ở PHÂN LÔ MỚI					114	26.248.02
1	TDC 1	1-6	150.00	80	8	1492.00
		7	300.00	80	1	300.00
		8	292.00	61	1	292.00
					20	3628.00
2	TDC 2	1	142.00	82	1	142.00
		2-15	150.00	80	14	2100.00
		16	142.00	82	1	142.00
		17	322.00	59	1	322.00
		18-19	300.00	60	2	600.00
		20	322.00	59	1	322.00
3	TDC 3	1	292.00	61	1	292.00
		2-7	300.00	60	6	1800.00
		8	292.00	61	1	292.00
		9	322.00	59	1	322.00
4	TDC 4	10-11	300.00	60	2	600.00
		12	322.00	59	1	322.00
		1	292.00	61	1	292.00
		2-3	300.00	60	2	600.00
5	TDC 5	1	142.00	82	1	142.00
		2-13	150.00	80	12	1800.00
		14	142.00	82	1	142.00
		15	217.00	68	1	217.00
6	TDC 6	16-22	300.00	60	7	2100.00
		23	292.00	61	1	292.00
		1	142.00	82	1	142.00
		2-11	150.00	80	10	1500.00
7	TDC 7	12	142.00	82	1	142.00
		13	217.00	68	1	217.00
		14-19	300.00	60	6	1800.00
		23	217.00	68	1	217.00
8	TDC 8	1-3	150.12	80	3	450.36
		4	304.66	60	1	304.66
		5-12	300.00	60	8	2400.00
		13	242.00	66	1	242.00

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
STT	Hạng mục	Diện tích (m2)	Tỷ lệ %	Số người
1	Đất ở	26.248.020	41.69	513
1.1	Đất ở Tái định cư (TDC), gồm 114 lô TDC/ 59 lô 300m2, 04 LÔ 200M2, 51 lô 150m2)	26.248.020	41.69	
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	7.036.350	11.18	
2.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng (CX)	7.036.350	11.18	13.72
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	6.491.760	10.31	
3.1	Đất trạm xử lý nước thải (TXL)	96.000	0.15	
3.2	Đất nhà trạm bơm + bể chứa nước (TB-BC)	105.000	0.17	
3.3	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	1.873.750	2.98	
3.4	Đất taluy, hạ tầng khác	3.511.830	5.58	
3.5	Đất cây xanh chuyên dụng (CXCD)	905.180	1.44	
4	Đất bãi đỗ xe (P)	729.000	1.16	1.42
5	Đất đường giao thông	22.455.698	35.67	
5.1	Đất giao thông quy hoạch	11.638.800	18.49	
5.2	Đất giao thông hiện trạng	1.930.950	3.07	
5.3	Đất vỉa hè	8.885.948	14.11	
	Tổng cộng	62.960.828	100.00	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH CHUƠNG
Kèm theo Quyết định số..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ HỘI XÃ BÌNH CHUƠNG
Kèm theo Công văn số..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI
Kèm theo Trình số..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN BÌNH, XÃ BÌNH CHUƠNG THUỘC DỰ ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
DI DỜI CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO
TRÊN TRỤC BẮC - NAM ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHEP: 1A1	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY:/9/2026
THỂ HIỆN	KS. BÙI TRẦN TÙNG ANH		
THIẾT KẾ	KS. BÙI TRẦN TÙNG ANH		
CHỦ TRÌ	KTS. PHẠM TIẾN LỰC		
CHỦ NHIỆM ĐA	KTS. PHẠM TIẾN LỰC		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. DƯƠNG THÀNH NHƠN		

GIÁM ĐỐC
KS. DƯƠNG THÀNH NHƠN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN TỔNG HỢP VÀ XÂY DỰNG
HOÀNG PHÚC
ĐỊA CHỈ: 522/20 NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG - PHƯỜNG NGHĨA LỘ
TEL:0975562468